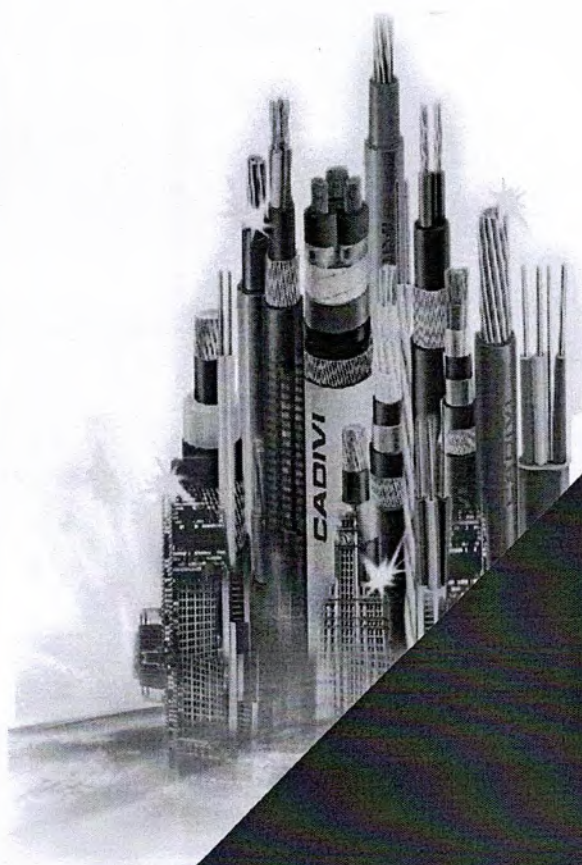


CADIVI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **(Chưa soát xét)** **QUÝ I-NĂM 2024**



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Vietnam Electric Cable Corporation

Trụ sở: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. HCM, Việt Nam
ĐT. (028) 3829 9443/ 3829 2972 Fax. (028) 3 8299437

www.cadivi.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

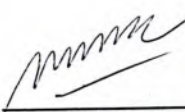
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

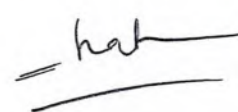
| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 3.225.480.578.303 | 2.515.932.014.386 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 307.937.499.259 | 111.623.355.056 |
| 111 | 1. Tiền | | 307.937.499.259 | 111.623.355.056 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 816.186.811.972 | 452.366.718.372 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 807.202.359.549 | 441.399.057.180 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 8.544.892.047 | 8.392.439.282 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 1.580.326.427 | 3.715.987.961 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (1.140.766.051) | (1.140.766.051) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 7 | 2.082.062.730.290 | 1.929.519.562.169 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 2.098.348.546.844 | 1.957.433.397.840 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (16.285.816.554) | (27.913.835.671) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 19.293.536.782 | 22.422.378.789 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 16.407.056.971 | 8.684.731.489 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | - | 7.869.208.305 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 2.886.479.811 | 5.868.438.995 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.223.752.579.580 | 1.367.281.693.926 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 7.167.539.911 | 7.167.539.911 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 4 | 7.167.539.911 | 7.167.539.911 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 694.586.922.631 | 715.264.512.673 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 680.106.467.358 | 698.829.268.944 |
| 222 | - Nguyên giá | | 1.852.960.799.185 | 1.840.656.338.377 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.172.854.331.827) | (1.141.827.069.433) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 14.480.455.273 | 16.435.243.729 |
| 228 | - Nguyên giá | | 53.184.900.122 | 53.184.900.122 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (38.704.444.849) | (36.749.656.393) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 12 | 115.710.759.139 | 117.380.914.305 |
| 231 | - Nguyên giá | | 138.654.601.980 | 138.654.601.980 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (22.943.842.841) | (21.273.687.675) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 253.580.770.028 | 250.722.902.423 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 8 | 253.580.770.028 | 250.722.902.423 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 9 | 4.255.681.301 | 4.255.681.301 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 4.255.681.301 | 4.255.681.301 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 148.450.906.570 | 272.490.143.313 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 135.662.135.844 | 261.243.222.070 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 12.788.770.726 | 11.246.921.243 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 4.449.233.157.883 | 3.883.213.708.312 |


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 2.926.782.102.493 | 2.439.830.109.387 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 2.721.354.311.537 | 2.203.622.400.682 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 273.227.651.515 | 185.506.891.328 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 236.403.097.655 | 178.606.695.714 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 41.374.620.820 | 28.915.218.160 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 23.679.028.038 | 60.423.549.275 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 22.119.626.254 | 13.510.696.194 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 81.732.743.339 | 148.774.804.901 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 22 | 1.942.454.912.051 | 1.503.105.554.491 |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 20 | 87.666.478.180 | 70.492.826.934 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 21 | 12.696.153.685 | 14.286.163.685 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 205.427.790.956 | 236.207.708.705 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 19 | 4.919.574.250 | 3.676.574.250 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 22 | 155.698.778.864 | 172.144.958.739 |
| 342 | 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 20 | 44.809.437.842 | 60.386.175.716 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.522.451.055.390 | 1.443.383.598.925 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 23 | 1.522.451.055.390 | 1.443.383.598.925 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 576.000.000.000 | 576.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 576.000.000.000 | 576.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 330.908.090.000 | 330.908.090.000 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (6.220.002.735) | (6.220.002.735) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 108.113.062.534 | 108.113.062.534 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 513.649.905.591 | 434.582.449.126 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | | 434.582.449.126 | 360.045.697.705 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 79.067.456.465 | 74.536.751.421 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 4.449.233.157.883 | 3.883.213.708.312 |


Lê Duy Phương
Người lập


Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

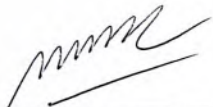

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

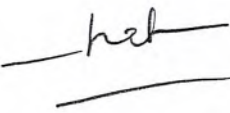
TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

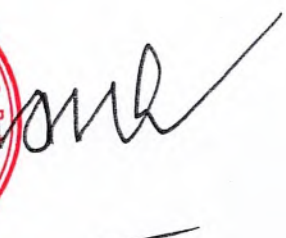
Quý 1/2024

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 1/2024 | Quý 1/2023 | Quý 1 Năm 2024 | Quý 1 Năm 2023 |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24 | 2.485.751.992.513 | 2.027.874.776.838 | 2.485.751.992.513 | 2.027.874.776.838 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 25 | 22.614.839.235 | 22.189.446.949 | 22.614.839.235 | 22.189.446.949 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26 | 2.463.137.153.278 | 2.005.685.329.889 | 2.463.137.153.278 | 2.005.685.329.889 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 27 | 2.239.762.823.749 | 1.788.604.564.049 | 2.239.762.823.749 | 1.788.604.564.049 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 223.374.329.529 | 217.080.765.840 | 223.374.329.529 | 217.080.765.840 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 28 | 1.361.975.025 | 228.191.251 | 1.361.975.025 | 228.191.251 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 29 | 50.640.668.004 | 64.429.953.020 | 50.640.668.004 | 64.429.953.020 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 15.625.556.718 | 38.710.131.348 | 15.625.556.718 | 38.710.131.348 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | - | - | - | - |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 30 | 52.669.957.917 | 49.942.766.020 | 52.669.957.917 | 49.942.766.020 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 31 | 26.074.719.507 | 22.290.363.126 | 26.074.719.507 | 22.290.363.126 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 95.350.959.126 | 80.645.874.925 | 95.350.959.126 | 80.645.874.925 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 32 | 3.651.186.969 | 7.865.668.051 | 3.651.186.969 | 7.865.668.051 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 33 | - | - | - | - |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 3.651.186.969 | 7.865.668.051 | 3.651.186.969 | 7.865.668.051 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 99.002.146.095 | 88.511.542.976 | 99.002.146.095 | 88.511.542.976 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 35 | 21.476.539.113 | 23.200.406.294 | 21.476.539.113 | 23.200.406.294 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | (1.541.849.483) | (4.903.270.747) | (1.541.849.483) | (4.903.270.747) |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 79.067.456.465 | 70.214.407.429 | 79.067.456.465 | 70.214.407.429 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ | | 79.067.456.465 | 70.214.407.429 | 79.067.456.465 | 70.214.407.429 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | - | - | - | - |


Lê Duy Phương
Người lập


Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng




Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 1 Năm 2024 | Quý 1 Năm 2023 |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 99.002.146.095 | 88.511.542.976 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 37.473.708.405 | 38.464.498.648 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (10.031.105.745) | 14.081.690.949 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (118.989.461) | 698.448.155 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (77.000.922) | (48.478.794) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 15.625.556.718 | 38.710.131.348 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | - | - |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 141.874.315.090 | 180.417.833.282 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (353.426.845.965) | (17.861.717.504) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (140.915.149.004) | 220.302.292.510 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 67.121.761.213 | (254.700.076.482) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 117.858.760.744 | (4.445.069.553) |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (16.105.398.463) | (35.919.910.455) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (23.222.634.947) | (23.566.039.430) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 50.000.000 | - |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (666.810.000) | (3.581.151.801) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (207.432.001.332) | 60.646.160.567 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (19.436.416.060) | (22.132.218.007) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 371.300.000 | - |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 28.100.922 | 48.478.794 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (19.037.015.138) | (22.083.739.213) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 1 Năm 2024 | Quý 1 Năm 2023 |
|--|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 1.207.455.572.914 | 937.154.973.383 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (784.552.395.229) | (900.082.194.305) |
| 35 | 2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | - | - |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (100.880.000) | (153.736.000) |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | 422.802.297.685 | 36.919.043.078 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 196.333.281.215 | 75.481.464.432 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 111.623.355.056 | 67.494.179.359 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (19.137.012) | (179.029.387) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | 307.937.499.259 | 142.796.614.404 |

[Signature]

Lê Duy Phương
Người lập

[Signature]

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



[Signature]

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300381564, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 08 tháng 08 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 7, cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2024 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|--|---------------|------------------------|-------------------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“Cadivi Đồng Nai”) | Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai | 100,00% | 100,00% | Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện |
| Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Miền Bắc (“Cadivi Miền Bắc”) | Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | 100,00% | 100,00% | Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.8 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------------------|---------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 -25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 6 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 năm |
| Trang thiết bị văn phòng | 5 - 8 năm |
| Phần mềm máy tính | 5 năm |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 50 năm |
| Quyền sử dụng đất vô thời hạn | Không trích hao mòn |

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 -30 năm |
| Tài sản khác | 6 - 15 năm |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) có thời hạn từ 38 đến 45 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.12 . Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.14 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.15 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.17 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.18 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

2.19 . Nghiệp vụ Hedging

Vận dụng Chuẩn mực kế toán chung (VAS01), chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về ghi nhận và đo lường các công cụ tài chính (IFRS9).

Nguyên tắc thận trọng ghi nhận khi thực tế phát sinh, không quan tâm đến đầu ra của sản phẩm đã bán hay chưa. Hạch toán doanh thu/chi phí phát sinh theo nguyên tắc cơ sở dồn tích: doanh thu/chi phí được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu/chi tiền.

2.20 . Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/03/2024 | 1/1/2024 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 243.279.196 | 581.646.297 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 307.694.220.063 | 111.041.708.759 |
| | 307.937.499.259 | 111.623.355.056 |

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/03/2024 | 1/1/2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu từ khách hàng | 676.808.993.568 | 435.519.880.785 |
| - CTY QUÝ DẪN | 13.122.245.425 | 13.787.418.931 |
| - CTY ĐIỆN LỰC GIA LAI | 26.058.599.864 | 4.037.814.000 |
| - CTY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK | 38.192.357.944 | 11.514.100 |
| - CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG | 223.679.027.878 | 294.517.918.500 |
| - BQL DA TRUYỀN TẢI ĐIỆN | 8.295.770.142 | 45.711.267.560 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 367.460.992.315 | 77.453.947.694 |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37) | 130.393.365.981 | 5.879.176.395 |
| | 807.202.359.549 | 441.399.057.180 |
| Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi | (1.140.766.051) | (1.140.766.051) |
| Dài hạn | | |
| Phải thu từ khách hàng | 7.167.539.911 | 7.167.539.911 |
| - CTY XÂY LẮP ĐIỆN SỐ NĂM | 7.167.539.911 | 7.167.539.911 |
| | 7.167.539.911 | 7.167.539.911 |

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/03/2024 | 1/1/2024 |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Trả trước cho người bán | 8.544.892.047 | 8.392.439.282 |
| - CTY CP XD KINEX VN | 379.950.019 | 6.445.907.305 |
| - CTY KEVIN VIỆT NAM | 706.946.227 | - |
| - CTY SAIGONTOURIST | 3.008.061.040 | - |
| - CTY CÁP ĐIỆN ĐẠI LONG | 598.873.636 | - |
| - CTY TBCN HÙNG KHANG | 837.939.685 | - |
| - CTY PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT VN | 1.367.328.965 | 688.949.397 |
| - Các khoản trả trước khác | 1.645.792.475 | 1.257.582.580 |
| | 8.544.892.047 | 8.392.439.282 |

6 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/03/2024 | | 1/1/2024 | |
|-----------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tạm ứng | 730.000.000 | - | 120.000.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 289.457.676 | - | 1.010.708.438 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 1/2024

| | | | | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 108.500.000 | - | 108.500.000 | - |
| Phải thu lãi hoạt động hedging | 364.757.525 | - | 1.139.873.280 | - |
| Phải thu khác | 87.611.226 | - | 1.336.906.243 | - |
| | 1.580.326.427 | - | 3.715.987.961 | - |

7 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/03/2024 | | 1/1/2024 | |
|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 123.490.691.076 | - | 16.122.342.342 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 497.617.856.890 | (13.390.793.454) | 546.945.570.315 | (14.548.057.160) |
| Công cụ, dụng cụ | 795.995.595 | - | 776.098.146 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 174.372.543.275 | - | 173.503.299.130 | - |
| Thành phẩm | 1.268.522.472.101 | (2.895.023.100) | 1.207.346.876.550 | (13.365.778.511) |
| Hàng hoá | 7.595.827.009 | - | 8.883.993.427 | - |
| Hàng gửi đi bán | 25.953.160.898 | - | 3.855.217.930 | - |
| | 2.098.348.546.844 | (16.285.816.554) | 1.957.433.397.840 | (27.913.835.671) |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

| | Quý 1/2024 VND | Quý 1/2023 VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Số đầu kỳ | (27.913.835.671) | (16.540.639.688) |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | (16.285.816.554) | (22.535.696.051) |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ | 27.913.835.671 | 16.540.639.688 |
| Số cuối kỳ | (16.285.816.554) | (22.535.696.051) |

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 31/03/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| - Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương | 127.443.482.364 | 127.443.482.364 |
| - Dự án CADIVI TOWER | 2.424.667.583 | 1.924.667.583 |
| - Dây Chuyển Bọc Dây Nylon_LT | - | 11.843.554.164 |
| - Xe nâng 5T Komatsu | 1.472.000.000 | - |
| - Hệ Thống Chịu Điện Áp Cộng Hưởng AC/PD | 5.626.820.801 | 5.493.678.280 |
| - Dự án Đầu tư CCV Line | 75.306.547.325 | 73.704.206.263 |
| - Nhà Xưởng CCVLine_LT | 35.131.653.448 | 27.252.866.803 |
| - PM SAP - Citek | 1.617.511.000 | - |
| - Xây dựng cơ bản dở dang khác | 4.558.087.507 | 3.060.446.966 |
| | 253.580.770.028 | 250.722.902.423 |

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/03/2024 | | | 01/01/2024 | | |
|--|----------------------|----------------|----------|----------------------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 4.255.681.301 | | - | 4.255.681.301 | | - |
| - Vietcombank (VCB) | 2.178.670.000 | 7.227.773.800 | - | 2.178.670.000 | 6.115.808.600 | - |
| - Công ty CP Công nghệ cao | 1.057.011.301 | | - | 1.057.011.301 | | - |
| - Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (HEM) | 1.020.000.000 | 1.918.476.000 | - | 1.020.000.000 | 2.078.349.000 | - |
| | 4.255.681.301 | | - | 4.255.681.301 | | - |

Ngày 31/03/2024, giá cổ phiếu VCB là 94.900 đ, HEM là 18.200đ, Công ty CP Công nghệ cao chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có thông tin kết quả hoạt động SXKD của Công ty CP Công nghệ cao.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 516.924.520.138 | 1.187.196.354.791 | 127.207.302.552 | 9.328.160.896 | 1.840.656.338.377 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 388.901.948 | 14.582.061.249 | 155.000.000 | - | 15.125.963.197 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (2.821.502.389) | - | (2.821.502.389) |
| Số dư cuối kỳ | 517.313.422.086 | 1.201.778.416.040 | 124.540.800.163 | 9.328.160.896 | 1.852.960.799.185 |
| - <i>Đã khấu hao hết</i> | <i>62.680.317.678</i> | <i>265.663.197.533</i> | <i>43.255.934.288</i> | <i>4.414.798.747</i> | <i>376.014.248.246</i> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 209.440.812.008 | 832.262.476.219 | 93.204.707.221 | 6.919.073.985 | 1.141.827.069.433 |
| - Khấu hao trong kỳ | 6.262.796.291 | 24.668.514.548 | 2.764.609.735 | 152.844.209 | 33.848.764.783 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (2.821.502.389) | - | (2.821.502.389) |
| Số dư cuối kỳ | 215.703.608.299 | 856.930.990.767 | 93.147.814.567 | 7.071.918.194 | 1.172.854.331.827 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 307.483.708.130 | 354.933.878.572 | 34.002.595.331 | 2.409.086.911 | 698.829.268.944 |
| Tại ngày cuối kỳ | 301.609.813.787 | 344.847.425.273 | 31.392.985.596 | 2.256.242.702 | 680.106.467.358 |

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 12.801.762.480 | 40.383.137.642 | 53.184.900.122 |
| Số dư cuối kỳ | 12.801.762.480 | 40.383.137.642 | 53.184.900.122 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 3.949.370.168 | 32.800.286.225 | 36.749.656.393 |
| - Khấu hao trong kỳ | 64.269.335 | 1.890.519.121 | 1.954.788.456 |
| Số dư cuối kỳ | 4.013.639.503 | 34.690.805.346 | 38.704.444.849 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 8.852.392.312 | 7.582.851.417 | 16.435.243.729 |
| Tại ngày cuối kỳ | 8.788.122.977 | 5.692.332.296 | 14.480.455.273 |

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Quyền sử dụng đất VND | Cộng VND |
|-------------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 100.249.314.540 | 38.405.287.440 | 138.654.601.980 |
| Số dư cuối kỳ | 100.249.314.540 | 38.405.287.440 | 138.654.601.980 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 9.425.577.168 | 11.848.110.507 | 21.273.687.675 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.477.347.158 | 192.808.008 | 1.670.155.166 |
| Số dư cuối kỳ | 10.902.924.326 | 12.040.918.515 | 22.943.842.841 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 90.823.737.372 | 26.557.176.933 | 117.380.914.305 |
| Tại ngày cuối kỳ | 89.346.390.214 | 26.364.368.925 | 115.710.759.139 |

(*) Ghi chú: BĐS đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản thiết bị của dự án Cadivi Tower, tháng 6/2022 bắt đầu vận hành và cho thuê.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/03/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|--|-------------------|-----------------|
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 309.748.888 | 527.037.144 |
| Chi phí bảo trì, sửa chữa lớn TSCĐ | 5.380.883.582 | 3.530.265.177 |
| Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng, phí sử dụng đất, quản lý KCN... | 2.620.601.028 | - |
| Chi phí sản xuất thử | 2.738.243.307 | - |
| Chi phí pano quảng cáo | 2.979.939.440 | 2.646.153.907 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 1/2024

| | | |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí thử nghiệm, chứng nhận | 710.338.363 | 1.288.668.703 |
| Chi phí bảo hiểm | 981.430.684 | 270.637.700 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 685.871.679 | 421.968.858 |
| | 16.407.056.971 | 8.684.731.489 |

Dài hạn

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.809.689.156 | 2.347.707.048 |
| Sửa chữa lớn TSCĐ | 10.977.864.916 | 12.825.883.799 |
| Thuê CSHT, cửa hàng (*) | 740.870.379 | 121.947.553.368 |
| Tiền thuê đất trả trước | 114.647.243.502 | 115.566.406.981 |
| Chi phí nội thất văn phòng Cadivi Tower | 5.305.535.281 | 6.310.901.142 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 2.180.932.610 | 2.244.769.732 |
| | 135.662.135.844 | 261.243.222.070 |

(*) Tiền thuê CSHT của Gelex tại KCN Đại Đồng, Tiên Du, Bắc Ninh đã được thanh lý vào ngày 31/03/2024 theo Biên bản thanh lý hợp đồng 01/BBTL/GEX-CAV và 01/BBTL/GEX-CAVDN. Số tiền thuê CADIVI đã trả trước nhưng chưa sử dụng là 130.391.755.977đ (+VAT) đã được Gelex chuyển trả lại cho CADIVI vào ngày 01/04/2024.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/03/2024 | | 1/1/2024 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Phải trả người bán | 199.679.841.219 | 199.679.841.219 | 141.763.978.703 | 141.763.978.703 |
| <i>CTY TNHH PANASONIC VN</i> | 18.673.867.677 | 18.673.867.677 | - | - |
| <i>Cty TH DANA Trung Hiếu</i> | 3.746.719.612 | 3.746.719.612 | - | - |
| <i>CTY CP XD KINEX VN</i> | 36.568.800 | 36.568.800 | 4.624.411.355 | 4.624.411.355 |
| <i>CTY NHỰA THÀNH CÔNG</i> | 14.259.856.419 | 14.259.856.419 | 12.390.383.063 | 12.390.383.063 |
| <i>CÔNG TY TNHH NHỰA & HÓA CHẤT TPC VINA</i> | - | - | 11.794.475.000 | 11.794.475.000 |
| <i>- GLENCORE INTERNATIONAL</i> | 43.814.038.883 | 43.814.038.883 | - | - |
| <i>CTC GLOBAL CORPORATION</i> | - | - | 16.361.834.198 | 16.361.834.198 |
| <i>ROYALLINE TRADING PTE. LTD.</i> | 30.415.403.552 | 30.415.403.552 | - | - |
| <i>CÔNG TY TNHH POLYCOM</i> | 8.935.093.750 | 8.935.093.750 | 7.002.538.125 | 7.002.538.125 |
| <i>GERALD METALS SARL</i> | - | - | 10.878.399.760 | 10.878.399.760 |
| <i>TROESTER GMBH & CO. KG</i> | 5.696.800.923 | 5.696.800.923 | 5.696.800.923 | 5.696.800.923 |
| <i>- Phải trả các đối tượng khác</i> | 74.101.491.603 | 74.101.491.603 | 73.015.136.279 | 73.015.136.279 |
| <i>(Thuyết minh số 37)</i> | 73.547.810.296 | 73.547.810.296 | 43.742.912.625 | 43.742.912.625 |
| | 273.227.651.515 | 273.227.651.515 | 185.506.891.328 | 185.506.891.328 |

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/03/2024 | 1/1/2024 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Người mua trả tiền trước | 227.157.218.003 | 169.941.478.850 |
| <i>CTY MAI TIẾN PHÁT</i> | 25.608.342.016 | 23.088.840.163 |
| <i>CTY QUÝ DÂN</i> | 16.269.746.111 | 13.631.400.000 |
| <i>BQLDA CCTĐ MIỀN TRUNG</i> | 17.022.622.905 | - |
| <i>TCT ĐIỆN LỰC M-TRUNG</i> | 23.793.042.822 | - |
| <i>CT NAM HÀ NỘI</i> | 8.116.995.548 | 12.018.033.116 |
| <i>CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG</i> | 14.595.000.000 | 18.347.500.000 |
| <i>CT PHÚ THỊNH</i> | 14.975.060.954 | 9.596.920.210 |
| - <i>Phải trả đối tượng khác</i> | 106.776.407.647 | 93.258.785.361 |
| Các bên liên quan trả trước <i>(Thuyết minh số 37)</i> | 9.245.879.652 | 8.665.216.864 |
| | <u>236.403.097.655</u> | <u>178.606.695.714</u> |

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
| Thuế Giá trị gia tăng | 6.021.057.899 | 33.530.384.918 | (16.948.676.450) | 22.602.766.367 |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | 1.366.665 | (1.366.665) | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 21.893.639.448 | 21.476.539.113 | (26.279.994.131) | 17.090.184.430 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 1.000.520.813 | 7.068.489.589 | (7.413.862.378) | 655.148.024 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | 1.059.773.746 | (63.755.186) | 996.018.560 |
| Các loại thuế khác | - | 95.921.973 | (65.418.534) | 30.503.439 |
| | <u>28.915.218.160</u> | <u>63.232.476.004</u> | <u>(50.773.073.344)</u> | <u>41.374.620.820</u> |

b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

| | Số phải thu đầu năm | Số phải thu trong kỳ | Số đã thực thu trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ |
|-------------------------------------|---------------------|----------------------|-------------------------|---------------------|
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 7.869.208.305 | 75.400.000 | (7.869.208.305) | 75.400.000 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 5.868.438.995 | - | (3.057.359.184) | 2.811.079.811 |

Công ty CADIVI Đồng Nai, Nhà máy Miền Đông đã nộp dư thuế TNDN của năm 2023, Quý 1 phát sinh phải nộp thuế TNDN ít hơn nên khoản thuế TNDN vẫn còn nộp dư.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/03/2024 | 1/1/2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| - Chi phí lãi vay | 2.004.395.242 | 2.471.387.638 |
| - Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 2.592.132.327 | 2.604.946.538 |
| - Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu | 5.751.392.335 | 5.086.102.438 |
| - Chi phí bán hàng | 6.106.653.827 | 12.550.000 |
| - Chi phí quản lý | 966.737.793 | 335.175.436 |
| - Chi phí dịch vụ hướng dẫn lắp đặt dây ACCC | 4.698.314.730 | 2.800.869.331 |
| - Chi phí phải trả khác | - | 199.664.813 |
| | 22.119.626.254 | 13.510.696.194 |
| <i>Trong đó</i> | | |
| - Chi phí phải trả cho các bên khác | 22.119.626.254 | 13.510.696.194 |

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/03/2024 | 1/1/2024 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| - BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ | 126.660.070 | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 67.877.564.492 | 129.376.067.947 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 6.520.385.950 | 6.621.265.950 |
| - Phải trả (2% lãi hỗ trợ) | 4.918.233.236 | 8.829.246.893 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác (SAP...) | 2.289.899.591 | 3.948.224.111 |
| | 81.732.743.339 | 148.774.804.901 |

| | | |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 4.919.574.250 | 3.676.574.250 |
| | <u>4.919.574.250</u> | <u>3.676.574.250</u> |
| 20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ | | |
| Ngắn hạn | 31/03/2024 | 1/1/2024 |
| | VND | VND |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 79.627.419.630 | 62.453.768.384 |
| - Dự phòng phải trả khác | 8.039.058.550 | 8.039.058.550 |
| | <u>87.666.478.180</u> | <u>70.492.826.934</u> |
| Dài hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 44.809.437.842 | 60.386.175.716 |
| | <u>44.809.437.842</u> | <u>60.386.175.716</u> |
| 21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI | Quý 1/2024 | Quý 1/2023 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 14.286.163.685 | 18.166.256.178 |
| Tăng do được Tập đoàn Gelex thưởng | 50.000.000 | - |
| Sử dụng trong kỳ | (1.640.010.000) | (3.657.487.401) |
| Số dư cuối kỳ | <u>12.696.153.685</u> | <u>14.508.768.777</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2024

. 22. VAY

| | 01/01/2024 | | Trong kỳ | | 31/03/2024 | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 1.407.905.190.120 | 1.407.905.190.120 | 3.134.749.192.393 | 2.695.399.834.832 | 1.847.254.547.681 | 1.847.254.547.681 |
| - Vay ngân hàng | 1.407.905.190.120 | 1.407.905.190.120 | 3.134.749.192.393 | 2.695.399.834.832 | 1.847.254.547.681 | 1.847.254.547.681 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 95.200.364.371 | 95.200.364.371 | 17.575.479.291 | 17.575.479.292 | 95.200.364.370 | 95.200.364.370 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng | 95.200.364.371 | 95.200.364.371 | 17.575.479.291 | 17.575.479.292 | 95.200.364.370 | 95.200.364.370 |
| | <u>1.503.105.554.491</u> | <u>1.503.105.554.491</u> | <u>3.152.324.671.684</u> | <u>2.712.975.314.124</u> | <u>1.942.454.912.051</u> | <u>1.942.454.912.051</u> |
| Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay ngân hàng | 172.144.958.739 | 172.144.958.739 | 1.129.299.416 | 17.575.479.291 | 155.698.778.864 | 155.698.778.864 |
| | <u>172.144.958.739</u> | <u>172.144.958.739</u> | <u>1.129.299.416</u> | <u>17.575.479.291</u> | <u>155.698.778.864</u> | <u>155.698.778.864</u> |

22 . VAY

22.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

| Bên cho vay | 31/03/2024 | | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|---|-----------------|-----------------|---|---------------------|---|
| | VND | Nguyên tệ | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương CNTPHCM | 784.674.175.965 | 784.674.175.965 | Kỳ hạn vay 3 -5tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 01 tháng 07 năm 2024 | 2,6-2,8% | Tín chấp |
| Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - TPHCM | 46.000.000.000 | 46.000.000.000 | Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 04 năm 2024 | 2,70% | " |
| Ngân hàng HSBC VN | 105.000.000.000 | 105.000.000.000 | Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả khi đáo hạn . Khế ước đáo hạn ngày 28 tháng 7 năm 2024 | 2,50% | " |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN -CN TPHCM | 458.988.327.651 | 458.988.327.651 | Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 01 tháng 7 năm 2024 | 2,5-2,7% | " |
| Ngân hàng Quốc tế VIB- CN Sài Gòn | - | - | Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 3 năm 2024 | 4,00% | " |
| NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Nai | 161.765.351.496 | 161.765.351.496 | Kỳ hạn vay từ 3 tháng.Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn từ ngày 06/05/2024 đến ngày 13/06/2024 | 2,6% - 2,7% | " |
| NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM | 290.826.692.569 | 290.826.692.569 | Kỳ hạn vay từ 3-5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 29/04/2024 đến ngày 29/05/2024. | 2,6% - 3,0% | " |
| Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN | 17.964.072.518 | 17.964.072.518 | Vay dài hạn đến hạn trả- 6 tháng trả gốc, trả lãi hàng tháng | 8,76% | Quyền sử dụng đất Hòa Cẩm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cẩm Đà Nẵng |
| Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Standard Chartered 3 DA CADIVI | 34.531.588.168 | 34.531.588.168 | Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và trả lãi 3 tháng | 6,89% | Quyền sử dụng đất 70-72 NKKN+MMTB hình thành từ VV 5DA, thư BL của tập đoàn GeLex, Các tài khoản thanh toán hiện tại & tương lai tại NH |
| Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Standard Chartered- DA Cadivi Tower | 22.859.884.920 | 22.859.884.920 | Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và trả lãi 3 tháng | 8,53% | |

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2024

| | | | | | |
|---|--------------------------|--------------------------|--|-------|--|
| Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Standard Chartered DA CDVDN | 12.909.316.060 | 12.909.316.060 | Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và trả lãi 3 tháng | 6,71% | Nhà xưởng, tài sản hình thành từ khoản vay của CADIVI Đồng Nai |
| Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Hongleong | 6.935.502.704 | 6.935.502.704 | Vay dài hạn đến hạn trả- Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay và nợ gốc trả hàng quý | 8,44% | MMTB-CCV Line: Troester MV-CCV |
| TỔNG CỘNG | 1.942.454.912.051 | 1.942.454.912.051 | | | |

22.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

| Bên cho vay | 31/03/2024 | | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|--|------------------------|------------------------|---|------------------|---|
| | VND | Nguyên tệ | | | |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN | 17.964.072.517 | 17.964.072.517 | Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 10 năm 2025. | 8,76% | Quyền sử dụng đất Hòa Cầm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cầm Đà Nẵng |
| Ngân hàng Standard Chartered- 3 DA CADIVI | 17.602.727.868 | 17.602.727.868 | Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay và nợ gốc trả hàng quý | 6,89% | Quyền sử dụng đất 70-72 NKKK+MMTB hình thành từ VV 3DA, thư BL của tập đoàn GeLex, Các tài khoản thanh toán hiện tại & tương lai tại NH |
| Ngân hàng Standard Chartered-DA CADIVI TOWER | 57.149.712.273 | 57.149.712.273 | Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng quý | 8,53% | |
| Ngân hàng Standard Chartered DA CDVDN | 22.551.784.799 | 22.551.784.799 | Kỳ hạn vay 7 năm. Kỳ tính lãi tối đa 3 tháng, kỳ tính lãi đầu tiên là 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày đáo hạn cuối cùng: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (10/12/2019). | 6,71% | Nhà xưởng, tài sản hình thành từ khoản vay của CADIVI Đồng Nai |
| Ngân hàng HONGLEONG | 40.430.481.407 | 40.430.481.407 | Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay và nợ gốc trả hàng quý | 8,44% | MMTB-CCV Line: Troester MV-CCV |
| TỔNG CỘNG | 155.698.778.864 | 155.698.778.864 | | | |

22.3 Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | 31/03/2024 | |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | Nguyên tệ |
| Trong vòng một năm | 95.200.364.370 | 95.200.364.370 |
| Trong năm thứ hai | 80.583.338.304 | 80.583.338.304 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 71.674.306.909 | 71.674.306.909 |
| Sau năm năm | 3.441.133.651 | 3.441.133.651 |
| | 250.899.143.234 | 250.899.143.234 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 95.200.364.370 | 95.200.364.370 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 155.698.778.864 | 155.698.778.864 |

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| <i>Quý 1/2023</i> | | | | | | |
| Số dư đầu năm trước | 576.000.000.000 | 330.908.090.000 | (6.220.002.735) | 108.113.062.534 | 822.830.392.417 | 1.831.631.542.216 |
| Lãi/lỗ trong kỳ trước | - | - | - | - | 70.214.407.429 | 70.214.407.429 |
| Chi trả cổ tức | - | - | - | - | - | - |
| Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối 31/03/2023 | 576.000.000.000 | 330.908.090.000 | (6.220.002.735) | 108.113.062.534 | 893.044.799.846 | 1.901.845.949.645 |
| <i>Quý 1/2024</i> | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 576.000.000.000 | 330.908.090.000 | (6.220.002.735) | 108.113.062.534 | 434.582.449.126 | 1.443.383.598.925 |
| Lợi nhuận thuần trong năm nay | - | - | - | - | 79.067.456.465 | 79.067.456.465 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 576.000.000.000 | 330.908.090.000 | (6.220.002.735) | 108.113.062.534 | 513.649.905.591 | 1.522.451.055.390 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Tổng số | Vốn cổ phần thường | Tổng số | Vốn cổ phần thường |
| -Vốn góp của công ty mẹ (Công ty Cổ phần điện lực Gelex) | 554.530.910.000 | 554.530.910.000 | 553.886.350.000 | 553.886.350.000 |
| -Vốn góp của cổ đông khác | 21.469.090.000 | 21.469.090.000 | 22.113.650.000 | 22.113.650.000 |
| Cộng | 576.000.000.000 | 576.000.000.000 | 576.000.000.000 | 576.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

| Vốn cổ phần | <u>31/03/2024</u> | <u>1/1/2024</u> |
|-----------------------|-------------------|-----------------|
| Số đầu kỳ | 576.000.000.000 | 576.000.000.000 |
| Vốn góp đầu kỳ | 576.000.000.000 | 576.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 576.000.000.000 | 576.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | <u>31/03/2024</u> | <u>1/1/2024</u> |
|--|-------------------|-----------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 57.600.000 | 57.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 57.600.000 | 57.600.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 57.600.000 | 57.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 57.489.430 | 57.489.430 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 57.489.430 | 57.489.430 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | 110.570 | 110.570 |

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Quý 1/2024</u> | <u>Quý 1/2023</u> |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 3.277.988.780 | 3.734.191.105 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 2.348.458.854.851 | 1.923.117.221.904 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 176.239.490 | 290.394.601 |
| Doanh thu cho thuê văn phòng | 5.411.933.292 | 5.213.687.852 |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu | 128.426.976.100 | 95.519.281.376 |
| | <u>2.485.751.992.513</u> | <u>2.027.874.776.838</u> |

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | <u>Quý 1/2024</u> | <u>Quý 1/2023</u> |
|-----------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 22.614.839.235 | 22.189.446.949 |
| | <u>22.614.839.235</u> | <u>22.189.446.949</u> |

26 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Quý 1/2024</u> | <u>Quý 1/2023</u> |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 3.277.988.780 | 3.734.191.105 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 2.325.844.015.616 | 1.900.927.774.955 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 176.239.490 | 290.394.601 |
| Doanh thu cho thuê văn phòng | 5.411.933.292 | 5.213.687.852 |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu | 128.426.976.100 | 95.519.281.376 |
| | <u>2.463.137.153.278</u> | <u>2.005.685.329.889</u> |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu đối với các bên khác | 2.383.768.577.291 | 1.993.673.821.474 |
| - Doanh thu đối với bên liên quan | 79.368.575.987 | 12.011.508.415 |

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Quý 1/2024</u> | <u>Quý 1/2023</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán hàng hóa | 3.024.026.804 | 3.031.568.765 |
| Giá vốn bán thành phẩm | 2.117.124.305.437 | 1.683.662.109.329 |
| Giá vốn nguyên vật liệu | 127.967.722.418 | 92.976.367.340 |
| Giá vốn kinh doanh cho thuê văn phòng | 3.274.788.207 | 2.939.462.252 |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (11.628.019.117) | 5.995.056.363 |
| | <u>2.239.762.823.749</u> | <u>1.788.604.564.049</u> |

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 1/2024 | Quý 1/2023 |
|---|-----------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 28.695.680 | 49.108.356 |
| Lãi do nghiệp vụ phòng ngừa giá mua NVL | 804.055.715 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 529.223.630 | 228.948.432 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | (49.865.537) |
| | <u>1.361.975.025</u> | <u>228.191.251</u> |

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 1/2024 | Quý 1/2023 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 15.625.556.718 | 38.710.131.348 |
| Lãi ký quỹ | 1.503.150.808 | 2.100.066.282 |
| Chiết khấu thanh toán | 33.554.541.409 | 21.641.068.865 |
| Chi phí do mua hàng lãi trả chậm và phí LC Urnas | - | 170.186.068 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 95.053.744 | 262.545.581 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | (137.634.675) | 443.287.128 |
| Lỗ do nghiệp vụ phòng ngừa giá mua NVL | - | 1.102.667.748 |
| | <u>50.640.668.004</u> | <u>64.429.953.020</u> |

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Quý 1/2024 | Quý 1/2023 |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 7.872.585.434 | 7.067.671.192 |
| Chi phí nhân công | 13.001.185.345 | 10.349.811.008 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.043.889.671 | 1.144.050.525 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21.852.338.270 | 15.794.944.038 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.303.045.825 | 7.499.654.671 |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm | 1.596.913.372 | 8.086.634.586 |
| | <u>52.669.957.917</u> | <u>49.942.766.020</u> |

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý 1/2024 | Quý 1/2023 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 777.167.502 | 555.125.920 |
| Chi phí nhân công | 10.101.328.951 | 6.853.879.956 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.676.686.245 | 1.998.081.611 |
| Thuế, phí, lệ phí | 98.112.858 | 99.472.202 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.176.585.073 | 7.203.749.126 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.244.838.878 | 5.580.054.311 |
| | 26.074.719.507 | 22.290.363.126 |

32 . THU NHẬP KHÁC

| | Quý 1/2024 | Quý 1/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 371.300.000 | - |
| Thu nợ khó đòi đã xử lý | - | 140.000.000 |
| Tiền phạt thu được | 4.325.366 | - |
| Lãi vay được hỗ trợ | - | 5.071.877.635 |
| Thu lãi nợ quá hạn | 3.274.071.575 | 2.650.758.000 |
| Thu nhập xử lý thừa kiểm kê | 1.612 | 3.032.416 |
| Thu nhập khác | 1.488.416 | - |
| | 3.651.186.969 | 7.865.668.051 |

| | Quý 1/2024 | Quý 1/2023 |
|----------------|------------|------------|
| | VND | VND |
| Các khoản khác | - | - |
| | - | - |

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Quý 1/2024 | Quý 1/2023 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.989.670.967.853 | 1.492.732.807.487 |
| Chi phí nhân công | 62.792.028.568 | 45.912.524.758 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 37.473.708.405 | 38.464.498.648 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 65.194.009.193 | 51.354.775.798 |
| Chi phí khác bằng tiền | 45.111.149.555 | 33.614.575.445 |
| | 2.200.241.863.574 | 1.662.079.182.136 |

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Quý 1 2024 | Quý 1 2023 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 99.002.146.095 | 88.511.542.976 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty | 19.800.429.220 | 17.702.308.596 |
| - Chi phí không được trừ | 134.260.411 | 594.826.951 |
| - Dự phòng nợ phải thu đủ điều kiện được trừ | - | (28.000.000) |
| - Dự phòng hàng tồn kho | (529.787.544) | 645.235.134 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại lợi nhuận chưa thực hiện | 2.071.637.026 | 4.286.035.613 |
| Chi phí thuế TNDN | <u>21.476.539.113</u> | <u>23.200.406.294</u> |

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Đơn vị tính: VND

| | Bảng Cân đối kế toán | | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | |
|--|------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|
| | Số đầu kỳ | Số cuối kỳ | Quý 1 2024 | Quý 1 2023 |
| . Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | | | |
| Lãi chưa thực hiện | 5.071.547.136 | 7.143.184.163 | (2.071.637.027) | (4.286.035.614) |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 333.153.210 | 333.153.210 | - | 28.000.000 |
| Dự phòng hàng tồn kho | 3.541.176.096 | 3.011.388.552 | 529.787.544 | (645.235.133) |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | - | - | - | - |
| Dự phòng mất việc làm | 1.607.811.710 | 1.607.811.710 | - | - |
| Hỗ trợ lãi suất của HS | 983.646.647 | 983.646.647 | - | - |
| Các khoản khác | (290.413.556) | (290.413.556) | - | - |
| | <u>11.246.921.243</u> | <u>12.788.770.726</u> | <u>(1.541.849.483)</u> | <u>(4.903.270.747)</u> |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | | |
| Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh | | | <u>(1.541.849.483)</u> | <u>(4.903.270.747)</u> |

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Giao dịch</i> | <u><i>Quý 1/2024</i></u> VND | <u><i>Quý 1/2023</i></u> VND |
|--|--------------------|--|--|---|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex | Công ty liên quan | Doanh thu bán thành phẩm, NVL Doanh thu cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa và dịch vụ | - 675.412.548 487.877.393.209 | 4.907.455.643 598.886.894 441.969.654.088 |
| Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex | Công ty liên quan | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 176.239.490 | 172.739.601 |
| Công ty Cổ phần Điện lực Gelex | Công ty mẹ | Doanh thu cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa và dịch vụ | 376.573.305 252.917.576.389 | 375.695.121 9.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | Công ty liên quan | Doanh thu bán thành phẩm, NVL | - | 216.623.961 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội | Công ty liên quan | Doanh thu bán thành phẩm, NVL | 4.266.547.776 | 3.893.856.370 |
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT | Công ty liên quan | Doanh thu bán thành phẩm, NVL Doanh thu cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa và dịch vụ | 63.143.700.000 - 179.792.259.161 | - 15.910.000 666.233.565.069 |
| Công ty Cổ phần GVI | | Doanh thu bán thành phẩm, NVL | 10.730.102.868 | 1.726.124.605 |
| Công ty Cổ phần hạ tầng Gelex | Công ty liên quan | Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | 104.216.220 |

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung số dư</i> | <u><i>31/03/2024</i></u> VND | <u><i>1/1/2024</i></u> VND |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| <i>Phải thu khách hàng</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex | Công ty liên quan | Phải thu dịch vụ cho thuê | 130.391.755.977 | - |
| Công ty Cổ phần Điện lực Gelex | Công ty mẹ | Phải thu dịch vụ cho thuê | 1.610.004 | - |
| Công ty Cổ phần GVI | | Phải thu bán hàng hóa, N | - | 5.879.176.395 |
| | | | <u>130.393.365.981</u> | <u>5.879.176.395</u> |
| <i>Phải trả người bán</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex | Công ty liên quan | Phải trả mua NVL, hàng hóa, dịch vụ | 823.422.420 | 591.525.755 |
| Công ty Cổ phần Điện lực Gelex | Công ty mẹ | Phải trả mua dịch vụ | 321.063.926 | - |
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT | Công ty liên quan | Phải trả mua NVL | 72.403.323.950 | 43.151.386.870 |
| | | | <u>73.547.810.296</u> | <u>43.742.912.625</u> |

| <i>Người mua trả tiền trước</i> | | | | |
|--|-------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Phú Thanh Mỹ | Công ty liên quan | Ứng trước tiền hàng | 2.151.657 | 2.151.657 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội | Công ty liên quan | Ứng trước tiền hàng | - | 34.394.008 |
| Công ty Cổ phần GVI | | Ứng trước tiền hàng | 9.243.727.995 | 8.628.671.199 |
| | | | <u>9.245.879.652</u> | <u>8.665.216.864</u> |

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

| | Thu nhập | |
|-------------------|---------------|---------------|
| | Quý 1/2024 | Quý 1/2023 |
| Hội đồng quản trị | - | - |
| Ban Điều hành | 4.855.890.750 | 3.876.029.250 |
| Ban Kiểm soát | 325.376.931 | 373.276.084 |

38 . CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 1 NĂM 2024

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 1 năm 2024 (31/03/2024) đến ngày lập Báo cáo tài chính, theo Quyết định số 15/2023/QĐ-HDQT ngày 29/03/2024 v/v tăng vốn điều lệ cho công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc từ 200 tỷ lên 300 tỷ đồng, hình thức tăng vốn góp từ công ty CADIVI bằng tài sản cố định và tiền. Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ 01/04/2024.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 1/2023, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 1/2023, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

40 . GIẢI THÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG/GIẢM LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính công ty hợp nhất quý 1 năm 2024 có kết quả lợi nhuận kế toán sau thuế là 79,067 tỷ đồng, tăng so với cùng kỳ năm 2023 là 70,214 tỷ đồng, biến động tăng 12,61% (tương ứng tăng 8,853 tỷ đồng). Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài Chính ban hành, Công ty giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

+ Quý 1/2024, doanh thu thuần đạt 2.239 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 79 tỷ đồng, tăng 12,61% so với cùng kỳ năm 2023 là do công ty cải tiến, tiết kiệm trong sản xuất, chi phí lãi vay giảm và hạn chế được các tác động tiêu cực của biến động giá nguyên vật liệu đầu vào.

Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh ngày 14 tháng 04 năm 2024